

Bản án số: 524/2024/DS-PT

Ngày: 12 - 7 - 2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 2065/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1059/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phùng Thị M - sinh năm: 1950 (có mặt)

Địa chỉ: C V, phường F, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Trần Văn Ý (xin xét xử mặt)

Địa chỉ: 2 N, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc T (có mặt)

Địa chỉ: 134/109/223 L (nay là số E H), phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hoàng Mạnh D (có mặt)

Địa chỉ: A Đ, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn Ý (xin xét xử vắng mặt)
2. Ông Trần Văn H (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)
3. Ông Trần Văn N (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Trần Văn H (có mặt)

Cùng địa chỉ: 2 N, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Ông Trần Văn H1 (chết ngày 05/9/2022)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1:

+ Bà Trần Thị H2 (xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Trần Văn H (có mặt)

+ Ông Trần Văn Ý (xin xét xử vắng mặt)

+ Bà Trần Thị N1 (có mặt)

5. Ông Trần Văn N2 (vắng mặt)

Địa chỉ: D Diner Lake Way L, F1 33859 USA.

Đại diện theo ủy quyền của ông N2: Bà Trần Thị N1 (có mặt)

Địa chỉ: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Bà Trần Thị N1 (có mặt)

Địa chỉ: 1 P, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Trần Thị H2 (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: B H, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Bà Trần Thị T1 (vắng mặt)

Địa chỉ: E H, phường G, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

9. Bà Trần Thị T2 (vắng mặt)

10. Bà Trần Thị Thanh T3 (vắng mặt)

11. Bà Trần Thị Thanh S (vắng mặt)

12. Bà Trần Thị L (vắng mặt)

13. Ông Trần Văn L1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 134/109/205 L (nay là H), phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

14. Ông Trần Văn T4 (có mặt)

Địa chỉ: 217/5DTH02 khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của các ông bà T1, T2, L, S, L1, T3: ông Trần Văn T4 (có mặt)

Địa chỉ: 217/5DTH02 khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Bà Trần Thị P (có mặt)

Địa chỉ: 5 H, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Ông Trần Quốc T5 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 5 H, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Trần Phụng Bảo L2 (vắng mặt)

18. Trần Phụng Kim H3 (vắng mặt)

19. Trẻ Trần Ngọc Minh C (vắng mặt);

20. Trẻ Trần Ngọc Long V (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Trần Ngọc Minh C và trẻ Trần Ngọc Long V: ông Trần Quốc T (có mặt)

Cùng địa chỉ: 134/109/223 L (nay là số E H), phường V, Quận C Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là ông Trần Quốc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn trình bày:

Cụ Trần N3 (Năm), sinh năm 1896, mất năm 1974 và cụ Phùng Thị M1 (N4), sinh năm 1907, mất năm 1989, có 4 người con chung là: Trần Tâm, Phùng Thị T6, Trần Thị S1, Phùng Thị Mười. Cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1 không có con riêng, hay con nuôi nào khác.

Ông Trần Tâm s năm 1928, mất năm 1969. Vợ là Nguyễn Thị S2 (sinh năm 1926, mất năm 2017). Có 7 người con là Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2. Ông Trần Văn H1 mất năng lực hành vi dân sự từ nhỏ, mất năm 2022, không có vợ con.

Bà Phùng Thị T6 sinh năm 1932, mất năm 1996. Chồng là Trần T7 sinh năm 1928, mất năm 1991. Bà T6 có 7 người con là Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S.

Bà Trần Thị S1 sinh năm 1942, mất năm 2019. Bà S1 không có chồng, có một con nuôi tên Trần Quốc T.

Cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1 mất, nhưng không để lại di chúc.

Khi còn sống, vào năm 1940, cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1 mua đất và xây dựng căn nhà trên đất, có bản kiểm kê thuế vụ năm 1970 và đơn xin đặc khoản về tư sản cơ bản năm 1962. Khi các con của cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nậy) lập gia đình và ở riêng, thì bà Phùng Thị S3, do độc thân, nên vẫn sống cùng cha mẹ tại ngôi nhà này. Sau khi cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nậy) chết thì bà S3 quản lý nhà, bà S3 mất thì con nuôi của bà là Trần Quốc T quản lý sử dụng nhà đến nay. Hiện nay nhà số A L (nay là số E H), phường G (nay là phường V),

Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Khi còn sống, bà S3 có làm hồ sơ hợp thức hóa nhà nhưng gia đình can ngăn. Sau khi bà S3 mất (2019), gia đình yêu cầu phân chia nhưng ông Trần Quốc T không đồng ý. Do vậy nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu như sau:

Di sản thừa kế của cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1 là căn nhà số A L (nay là số E H), phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu chia đều cho 04 người con T, Phùng Thị T6, Trần Thị S1, Phùng Thị Mười. Ông Trần T8, bà Phùng Thị T6, bà Trần Thị S1 đã mất thì những người thừa kế được hưởng. Bà Phùng Thị M và những người thừa kế của ông Trần T8, bà Phùng Thị T6 sẽ nhận nhà và thanh toán tiền cho ông Trần Quốc T, hoặc bán nhà chia 4 phần theo thể tỷ lệ bằng nhau.

Bị đơn trình bày như sau:

Ông là con bà Trần Thị S1. Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Căn nhà số A L (nay là số E H), phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc của cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1. Khi còn sống, cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nây) đã chia bớt đất cho các con là Trần T8, Phùng Thị T6, Phùng Thị Mười. Việc chia đất tuy không có giấy tờ nhưng mẹ ông là Trần Thị S1 đã cho ông biết sự việc này. Khi còn sống, bà S1 có nói do cụ N3 và cụ M1 đã chia đất cho các anh, chị, em của bà S1, còn căn nhà số A (nay là số E H) thì cụ N3 (N5) và cụ M1 (N4) chia cho bà S1. Căn nhà này trước đây chỉ có ông và mẹ ông cùng cụ M1 (N) sinh sống. Cụ M1 (N4) mất thì còn mẹ con ông. Sau khi ông lập gia đình thì cùng vợ con sống tại đây. Hiện nay ông là người quản lý nhà. Đây là nhà của mẹ ông để lại, nên ông không đồng ý phân chia như yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N (có ông Trần Văn H đại diện), Trần Văn N2 (có bà Trần Thị N1 đại diện), ông Trần Văn T4 đại diện cho Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S trình bày:

Các ông, bà có tên nói trên xác nhận về nhân thân gia đình và di sản đúng như phía nguyên đơn trình bày. Yêu cầu phân chia di sản, thống nhất với cách phân chia mà nguyên đơn trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc T5 trình bày:

Ông hiện đang thuê nhà số A L (nay là số E H), phường V, Quận C, của ông T để làm cơ sở sản xuất bánh ngọt. Ông có sơn sửa nhà để phục vụ cho mở tiệm bánh nhưng không có yêu cầu các bên tranh chấp hoàn trả tiền sửa chữa. Ông không liên quan vụ án và yêu cầu vắng mặt khi xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Quốc T. Bà kết hôn với ông T và sống tại nhà này từ năm 2000. Đây là nhà của mẹ chồng bà để lại, nên bà không đồng ý phân chia như yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 2065/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Xác định di sản chưa chia của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (N) là căn nhà căn nhà số A L, phường V, diện tích 77,4m² thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023.

2. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cụ Trần N3 (N5) và cụ Phùng Thị M1 (Nậ) là: Trần T8 (mất năm 1969), Phùng Thị T6 (mất năm 1996), Trần Thị S1 (mất năm 2019), Phùng Thị Mười .

Các ông, bà có tên sau đây là thừa kế thế vị của ông Trần T8: Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2.

Các ông bà có tên sau đây là hưởng phân di sản của bà Phùng Thị T6: Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S.

Ông Trần Quốc T hưởng phân di sản của bà Trần Thị S1.

3. Việc phân chia di sản của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (Nậ) thực hiện như sau: Nhà đất số A L, phường V thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023 được bán để phân chia theo tỷ lệ bằng nhau cho các thừa kế của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (N) là ông Trần T8, bà Phùng Thị T6, bà Trần Thị S1, bà Phùng Thị M, mỗi kỹ phần là ¼ di sản. Các ông, bà Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2 nhận phân di sản của ông Trần T8; các ông bà Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S hưởng phân di sản của bà Phùng Thị T6; ông Trần Quốc T hưởng phân di sản của bà Trần Thị S1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2023, bị đơn Trần Quốc T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Hoàng Mạnh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện phân chia di sản thừa kế không còn. Trường hợp xác định còn thời hiệu khởi kiện thì căn nhà đang tranh chấp cũng không phải là di sản của cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nậy) để lại mà là tài sản riêng của bà S1 nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Phùng Thị M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H, Trần Thị N1, Trần Văn N (có ông Trần Văn H đại diện), Trần Văn N2 (có bà Trần Thị N1 đại diện), ông Trần Văn T4, Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S (có ông Trần Văn T4 đại diện) thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc Minh C và Trần Ngọc Long V (có ông Trần Quốc T đại diện) và Trần Thị P thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện.

Cụ Trần N3 (Nằm) chết năm 1974, cụ Phùng Thị M1 (Nậy) chết năm 1989. Những người thừa kế của cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nậy) có ông Trần Văn N2 hiện đang cư trú tại Mỹ, ông Trần Văn N hiện đang cư trú tại Pháp. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 26/2018/AL thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 (đến hết ngày 10/9/2020). Theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 39 Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH1 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực (ngày 01/9/2006) không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia. Do đó thời hiệu khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị M1 vẫn còn.

Bên cạnh đó, tại Thông báo thụ lý vụ án bổ sung số 760.1/TB-TLVA và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng ngày 15/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (BL 168, 169) thể hiện Tòa án đã thụ lý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Phùng Thị M vào ngày 11/8/2020. Do đó, có cơ sở xác định nguyên đơn đã khởi kiện trước ngày 15/9/2020 nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[2.2] Về di sản thừa kế

Các đương sự thống nhất khai nhận, nhà đất số 134/109/223 Lý Chính T9 (nay là số E H), phường G (nay là phường V), Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh do cụ N3 (N5) và cụ M1 (Nậy) tạo lập từ năm 1940. Theo Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐDBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023 thì diện tích nhà hiện nay là 77,4m². Tại văn bản số 541/UBND ngày 18/9/2023 của Ủy ban nhân dân phường V xác định, nhà đất trên không có tranh chấp.

Bị đơn cho rằng đây là tài sản của bà Trần Thị S1, quá trình sử dụng bị đơn có sửa chữa nhà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại Bản kê khai nhà đất năm 1999, bà Trần Thị S1 kê khai đất có diện tích 88m², nguồn gốc nhà đất do cha mẹ để lại. Tại biên bản làm việc ngày 04/7/2022 và

các biên bản hòa giải ngày 22/5/2023, ngày 09/8/2023, chính ông T9 cũng thừa nhận nguồn gốc nhà đất tranh chấp do ông bà ngoại là cụ N3 (N5) và cụ M1 (N4) tạo lập và để lại. Ông T9 cũng thừa nhận nhà do ông Trần Quốc T5 sơn sửa lại trong quá trình thuê nhà, không có chứng cứ hợp pháp nào chứng minh ông T9 có bỏ chi phí sửa chữa nhà. Do đó, trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013, khoản 1 Điều II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì nhà, đất số 134/109/223 L, phường V, Quận C diện tích 77,4m² thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023, là di sản thừa kế của cụ Trần N3 và cụ Phùng Thị N6 (Mẹ). Theo kết quả thẩm định giá tại Chứng thư Thẩm định giá số 002928/2023/CT.VASKA ngày 08/5/2023 của Công ty TNHH T10 thì nhà và đất có giá là 9.094.783.000 đồng. Các đương sự thừa nhận ông Trần Quốc T5 có bỏ chi phí để sơn sửa lại nhà nhưng ông T5 có ý kiến đồng ý không yêu cầu các đồng thừa kế của cụ N3 (N5) và cụ M1 (Mẹ) phải hoàn trả chi phí này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở.

[2.3] Về người thừa kế

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, các giấy chứng tử, giấy khai sinh và lời trình bày thống nhất của các đương sự về quan hệ huyết thống và nhân thân, có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N3 (N5) và cụ Phùng Thị M1 (Mẹ) gồm 4 người là: Trần Tâm, Phùng Thị T6, Trần Thị S1 và Phùng Thị Mười.

Ông Trần T8 chết trước cụ N3 (N5) và cụ M1 (Mẹ) nên các con của ông T8 là Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2 là thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Phùng Thị T6 chết năm 1996 nên các con bà T6 là Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S nhận di sản mà bà T6 được hưởng.

Bà Trần Thị S1 chết năm 2019, không có chồng, con ruột. Ông Trần Quốc T không có khai sinh hợp lệ, tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đồng thừa kế khác đều nhìn nhận ông T là con nuôi của bà Trần Thị S1, đồng ý để ông T được nhận suất thừa kế của bà S1. Do đó, ghi nhận ông Trần Quốc T là con nuôi của bà S1 và được nhận phần di sản mà bà S1 được hưởng.

[2.4] Phân chia di sản thừa kế.

Cụ Trần N3 (N5) và cụ Phùng Thị M1 (Nậ) chết không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật. Phía bị đơn xác định đây là nhà của bà S1 nhưng không có chứng cứ, không yêu cầu xem xét công sức đóng góp bảo quản di sản của bà S1. Bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, tu bổ tài sản. Bà S1 khi còn sống có sử dụng nhà đất nêu trên để cho ông Trần Quốc T5 thuê để kinh doanh và nhận tiền thuê nhà từ năm 2013 đến khi chết, sau khi bà S1 chết thì ông T tiếp tục cho thuê đến nay. Như vậy, bà S1 và ông T tuy có công sức giữ gìn tài sản nhưng cũng được hưởng lợi tức từ tài sản trong thời gian dài nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công sức gìn giữ di sản của bà S1 là phù hợp.

Do đó, di sản là nhà, đất số 134/109/223 Lý Chính T9 (nay là số E H), phường G (nay là phường V), Quận C nêu trên chia đều cho 4 thừa kế, mỗi thừa kế được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị di sản.

Do các bên không thống nhất về thỏa thuận nhận hiện vật nên căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, nhà đất số A L (nay là số E H), phường G (nay là phường V), Quận C được bán để phân chia theo tỷ lệ nói trên. Việc nhận nhà và thanh toán chênh lệch được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Quốc T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 2065/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Xác định di sản chưa chia của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (Nậy) là căn nhà số A L (nay là số E H), phường G (nay là phường V), Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 77,4m² thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023.

2. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cụ Trần N3 (N5) và cụ Phùng Thị M1 (Nậy) là: Trần T8 (mất năm 1969), Phùng Thị T6 (mất năm 1996), Trần Thị S1 (mất năm 2019), Phùng Thị Mười .

Các ông, bà có tên sau đây là thừa kế thế vị của ông Trần T8: Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2.

Các ông bà có tên sau đây là hưởng phần di sản của bà Phùng Thị T6: Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S.

Ông Trần Quốc T hưởng phần di sản của bà Trần Thị S1.

3. Việc phân chia di sản của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (Nậy) thực hiện như sau: Nhà đất số 134/109/223 Lý Chính T9 (nay là số E H), phường G (nay là phường V), Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 131311/TTĐĐBĐ-VPTT ngày 21/3/2023 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác nhận ngày 21/3/2023 được bán để phân chia theo tỷ lệ bằng nhau cho các thừa kế của cụ Trần N3 (Năm) và cụ Phùng Thị M1 (N) là ông Trần T8, bà Phùng Thị T6, bà Trần Thị S1, bà Phùng Thị M, mỗi kỹ phần là $\frac{1}{4}$ di sản. Các ông, bà Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2 nhận phần di sản của ông Trần T8; các ông bà Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S hưởng phần di sản của bà Phùng Thị T6; ông Trần Quốc T hưởng phần di sản của bà Trần Thị S1.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí định giá, thẩm định giá, đo vẽ phục vụ cho giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phía nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

5. Án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phùng Thị M được miễn.

Ông Trần Quốc T phải chịu 77.473.915 đồng (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm mười lăm đồng).

Các ông, bà Trần Thị H2, Trần Văn H, Trần Văn Ý, Trần Thị N1, Trần Văn N, Trần Văn N2 cùng phải chịu án phí 77.473.915 đồng (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm mười lăm đồng).

Các ông, bà Trần Thị Thanh T3, Trần Thị T1, Trần Thị T2, Trần Văn T4, Trần Thị L, Trần Văn L1, Trần Thị Thanh S cùng phải chịu án phí 77.473.915 đồng (Bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm mười lăm đồng).

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Quốc T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004144 ngày 02/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Minh

Phan Tô Ngọc

Hồ Thị Thanh Thúy

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM;
- Cục THADS TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy